

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 556/CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 1/2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 1/2026;
- Công văn giải trình số 552/CSTB-TCKT ngày 28/04/2026.

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tân Hội - Tây Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2026
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		509.388.719.849	426.504.760.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	213.585.157.430	145.309.774.059
1. Tiền	111		85.478.440.729	59.259.363.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.106.716.701	86.050.411.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	187.167.626.648	159.897.917.868
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		187.167.626.648	159.897.917.868
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.908.201.574	8.951.275.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	570.539.802	22.439.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	555.586.009	610.654.392
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	7.782.075.763	8.318.181.762
IV. Hàng tồn kho	140		54.853.841.574	69.972.006.379
1. Hàng tồn kho	141	V.06	54.853.841.574	69.972.006.379
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		44.873.892.623	42.373.786.393
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	332.138.568	1.080.326.430
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	44.541.754.055	41.293.459.963
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220++230+240+250+260+270)	200		1.180.989.804.733	1.181.169.772.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.8	151.398.864.808	152.553.905.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221		151.398.864.808	152.553.905.370
- Nguyên giá	222		360.710.890.590	374.067.185.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-209.312.025.782	-221.513.280.425
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		6.466.762.953	5.570.478.886
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237	V.10	6.466.762.953	5.570.478.886
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	169.724.432.529	168.406.683.950
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		169.724.432.529	168.406.683.950
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	848.858.308.516	848.858.308.516
1. Đầu tư vào công ty con	261		795.041.141.348	795.041.141.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		41.306.446.741	41.306.446.741
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-3.580.649.204	-3.580.649.204
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.321.435.927	5.560.396.055
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	4.321.435.927	5.560.396.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.690.378.524.582	1.607.674.533.432

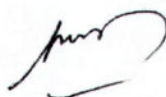
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2026)	Số đầu kỳ (01/01/2026)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		96.954.174.007	145.898.874.835
I. Nợ ngắn hạn	310		75.453.118.452	124.334.690.280
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	37.082.739.283	66.835.149.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	11.288.300.984	1.281.607.812
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		140.649.500	140.649.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.11	1.992.580.452	490.807.719
5. Phải trả người lao động	315		10.188.518.754	40.119.874.335
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	0	4.298.602.485
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	1.478.458.209
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	9.929.892.899	4.061.334.070
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3.200.000.000	3.200.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.630.436.580	2.428.207.094
II. Nợ dài hạn	330		21.501.055.555	21.564.184.555
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		142.055.555	142.055.555
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.15		63.129.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	14.359.000.000	14.359.000.000
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		7.000.000.000	7.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.593.424.350.575	1.461.775.658.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.593.424.350.575	1.461.775.658.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		311.790.102.834	311.790.102.834
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		402.184.247.741	270.535.555.763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		265.535.555.763	0
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	420b		136.648.691.978	270.535.555.763
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.690.378.524.582	1.607.674.533.432

Người lập



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 28 tháng 4 năm 2026
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 01		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	138.079.961.350	72.542.995.085	138.079.961.350	72.542.995.085
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	0	0	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.079.961.350	72.542.995.085	138.079.961.350	72.542.995.085
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	126.190.013.359	63.582.662.015	126.190.013.359	63.582.662.015
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.889.947.991	8.960.333.070	11.889.947.991	8.960.333.070
6 Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	981.445.884	530.923.727	981.445.884	530.923.727
8 Chi phí tài chính	23	VI.05	132.229.056	582.450.298	132.229.056	582.450.298
Trong đó: Chi phí đi vay	24		132.229.056	91.734.599	132.229.056	91.734.599
9 Chi phí bán hàng	25	VI.08	225.141.554	262.871.618	225.141.554	262.871.618
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	3.656.081.882	4.078.034.681	3.656.081.882	4.078.034.681
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.857.941.383	4.567.900.200	8.857.941.383	4.567.900.200
12 Thu nhập khác	31	VI.06	130.812.444.302	13.943.426.635	130.812.444.302	13.943.426.635
13 Chi phí khác	32	VI.07	2.698.843.800	3.107.811.846	2.698.843.800	3.107.811.846
14 Lợi nhuận khác	40		128.113.600.502	10.835.614.789	128.113.600.502	10.835.614.789
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		136.971.541.885	15.403.514.989	136.971.541.885	15.403.514.989
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	322.849.907	2.292.806.591	322.849.907	2.292.806.591
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		136.648.691.978	13.110.708.398	136.648.691.978	13.110.708.398
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.554	149	1.554	149
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Ngày 28 tháng 4 năm 2026
Tổn g i a m đ o c

Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		151.010.039.234	91 603 354 343
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124 531 309 294)	(111 814 121 327)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35 647 980 491)	(24 144 970 551)
	4. Chi phí đi vay đã trả (không bao gồm trả cho lãi vay được vốn hóa)	04		(132 229 056)	(91 734 599)
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2 892 117 636)	(6 738 523 510)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10 929 887 362	12 119 069 622
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35 949 165 411)	(28 409 338 236)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37 212 875 292)	(67 476 264 258)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(299 331 868)	(5 964 344 331)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		131 982 558 000	79 065 550 000
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50 380 000 000)	(60 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23 223 217 920	23 000 000 000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		961 814 611	295 275 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105 488 258 663	36 396 480 669
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9 522 250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(9 522 250)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		68 275 383 371	(31 089 305 839)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		145 309 774 059	79 831 244 879
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

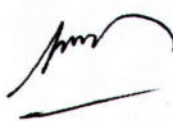
TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V01	213 585 157 430	48 741 939 040

Người lập



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Ngày 11 tháng 11 năm 2026
Tổng giám đốc

Lâm Thanh Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
- Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

- Trồng cây cao su, khai thác, chế biến và mua bán mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng cây hàng năm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Bối cảnh 3 tháng đầu năm 2026 ghi nhận giá bán bình quân mặt hàng cao su vẫn ổn định so với cùng kỳ. Công ty đã thực hiện đẩy mạnh tiêu thụ nhằm tăng vòng quay hàng tồn kho và dòng tiền. Ngoài ra, Công ty cũng đã đẩy nhanh tiến độ thanh lý vườn cây cao su so với cùng lý làm cho doanh thu từ hoạt động này cũng tăng mạnh với số tiền tăng hơn 116,86 tỷ đồng. Tổng hòa các yếu tố trên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng thêm số tiền hơn 121,56 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Văn phòng Công ty

Đội sản xuất Xa Mát

Đội sản xuất Tân Hiệp

Đội sản xuất Bồ Túc

Đội sản xuất Suối Ngô

Xưởng chế biến mù cao su

Địa chỉ

Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh

Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh mù cao su

Trồng và khai thác mù cao su

Trồng và khai thác mù cao su

Trồng và khai thác mù cao su

Trồng và khai thác mù cao su

Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 2.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 645 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00	Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của (i) các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương,... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp.

- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại như sau: Cây trồng lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.



Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

- a) Tài khoản này dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.
- b) Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thu mua mùa, chi phí vận chuyển,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương (tiền lương, các khoản phụ cấp, ...), BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN của nhân viên bộ phận bán hàng; Các chi phí giới thiệu, quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản đóng gói, các chi phí dịch vụ, ... liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) và được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mù cao su, thanh lý cây cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

V. CHỈ TIÊU	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
1. Tiền:		
- Tiền mặt	5.356.693.217	4.345.055.990
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.121.747.512	54.914.307.069
- Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	128.106.716.701	86.050.411.000
Cộng	213.585.157.430	145.309.774.059

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
2.1 Ngắn hạn	187.167.626.648	159.897.917.868
+ Các khoản đầu tư khác (tiền gửi kỳ hạn => 6 tháng)	187.167.626.648	159.897.917.868
2.2 Dài hạn	848.858.308.516	848.858.308.516
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Cty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	795.041.141.348	795.041.141.348
- Đầu tư góp vốn vào C ty liên doanh liên kết (Cty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	41.306.446.741	41.306.446.741
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.050.267.464	2.050.267.464
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	1.399.200.000	1.399.200.000
- Dự phòng đầu tư tài chính	-3.580.649.204	-3.580.649.204
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	-2.230.936.577	-2.230.936.577
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	-1.349.712.627	-1.349.712.627
Cộng	1.036.025.935.164	1.008.756.226.384

Thông tin thêm:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	58,97%	58,97%
+ Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	21,60%	21,60%
+ Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	6,11%	6,11%
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	3,05%	3,05%
+ Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	1,46%	1,46%
+ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	1,80%	1,80%



3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh

Công ty TNHH Thương Mại Cao su SAVIE

- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

Trong đó: Các bên liên quan

CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
570.539.802	22.439.802
22.439.802	22.439.802
548.100.000	
0	0
570.539.802	22.439.802
0	0

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Công Ty TNHH Xây Dựng - Thương Mại Huỳnh Ngọc Lương

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Công ty Cổ phần Eco Technology 2A

Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn

Các đối tượng khác

Cộng

Trong đó: Các bên liên quan

Công ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh

CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
0	96.223.002
75.600.000	75.600.000
77.925.000	77.925.000
0	191.207.109
402.061.009	169.699.281
555.586.009	610.654.392
48.000.000	48.000.000
48.000.000	48.000.000

5. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn

- Phải thu về lãi tiền gửi

- Phải thu về tiền làm vườn ương, TAGC của các đội

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

- Phải thu khác

Dài hạn

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Cộng

Trong đó: Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
7.782.075.763	8.318.181.762
1.012.814.170	1.669.001.759
2.940.932.125	565.164.783
2.764.111.500	2.764.111.500
0	2.395.878.018
1.064.217.968	924.025.702
220.000.000	220.000.000
220.000.000	220.000.000
8.002.075.763	8.538.181.762
2.764.111.500	2.764.111.500
2.764.111.500	2.764.111.500

6. Hàng tồn kho:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	616.369.163	2.966.600.968
- Công cụ, dụng cụ	1.558.050.952	289.813.616
- Chi phí SX, KD dở dang	4.293.970.291	8.125.173.284
- Thành phẩm	11.073.279.962	39.779.122.676
- Hàng hóa	37.312.171.206	18.811.295.835
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	54.853.841.574	69.972.006.379

Lưu ý: Hàng tồn kho đầu kỳ so với BCTC riêng tại ngày 31/12/2025 giảm 5.570.478.886 đồng. Nguyên nhân do kết chuyển giá trị đầu tư vườn keo lai, vườn ương cao su sang theo dõi trên tài khoản tài sản sinh học

7. Tài sản dở dang dài hạn:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Vườn cây KTCB năm 2018	16.338.356.064	16.192.315.023
- Vườn cây KTCB năm 2019	30.138.581.639	29.841.541.829
- Vườn cây KTCB năm 2020	24.186.284.040	23.914.582.253
- Vườn cây KTCB năm 2021	19.011.005.934	18.919.729.391
- Vườn cây KTCB năm 2022	10.269.204.833	10.225.969.515
- Vườn cây KTCB năm 2023	29.367.537.941	29.245.347.127
- Vườn cây KTCB năm 2024	22.563.730.782	22.375.298.046
- Vườn cây KTCB năm 2025	17.079.404.572	16.954.811.056
- Vườn cây KTCB năm 2026	76.112.400	0
- Các công trình khác	770.326.724	737.089.710
Cộng	169.800.544.929	168.406.683.950

8. Tài sản cố định:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Nguyên giá:	361.055.959.130	374.412.254.335
- Tài sản CD hữu hình:	360.710.890.590	374.067.185.795
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	129.377.201.620	127.897.179.226
+ Máy móc thiết bị:	70.417.037.667	70.417.037.667
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	26.014.341.276	26.014.341.276
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	132.430.524.029	147.266.841.628
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540

Giá trị hao mòn:	209.657.094.322	221.858.348.965
- Tài sản CD hữu hình:	209.312.025.782	221.513.280.425
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	106.328.006.401	105.510.060.977
+ Máy móc thiết bị:	63.582.186.916	63.302.144.827
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	19.014.814.997	18.703.387.751
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	2.471.785.998	2.471.785.998
+ Vườn cây lâu năm:	17.915.231.470	31.525.900.872
- Tài sản CD vô hình:	345.068.540	345.068.540
Giá trị còn lại:	151.398.864.808	152.553.905.370
- Tài sản CD hữu hình:	151.398.864.808	152.553.905.370
+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	23.049.195.219	22.387.118.249
+ Máy móc thiết bị:	6.834.850.751	7.114.892.840
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	6.999.526.279	7.310.953.525
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	0	0
+ Vườn cây lâu năm:	114.515.292.559	115.740.940.756
- Tài sản CD vô hình:	0	0

9. Chi phí trả trước:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Ngắn hạn	332.138.568	1.080.326.430
- Chi phí công cụ dụng cụ	293.105.776	557.286.811
- Chi phí bảo hiểm	4.293.996	48.404.762
- Chi phí sửa chữa	32.700.329	4.586.497
- Chi phí khác	2.038.467	470.048.360
Dài hạn	4.321.435.927	5.560.396.055
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.410.412.044	1.823.089.486
- Chi phí sửa chữa	2.248.394.615	2.745.240.679
- Chi phí khác	662.629.268	992.065.890
Cộng	4.653.574.495	6.640.722.485

10. Tài sản sinh học

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Dài hạn	6.466.762.953	5.570.478.886
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	6.466.762.953	5.570.478.886
+ Vườn ương	4.215.313.764	3.297.459.685
+ Vườn keo lai	2.251.449.189	2.273.019.201
Cộng	6.466.762.953	5.570.478.886

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Phải thu Nhà nước:	44.541.754.055	41.293.459.963
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	36.787.868.744	34.218.601.015
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.925.544.898	1.246.518.535
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	5.828.340.413	5.828.340.413
Phải nộp Nhà nước:	1.992.580.452	490.807.719
- Thuế GTGT	1.992.580.452	482.354.612
- Thuế tài nguyên	0	8.453.107

12. Phải trả người bán:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
- Phải trả người bán ngắn hạn	37.082.739.283	66.835.149.056
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	20.282.300.806	36.585.809.534
+ Cty TNHH cao su Mekong	15.068.848.987	26.124.136.362
+ Công ty CP ĐT PT Nhà Rộng	527.040.244	527.040.244
+ Công ty CP ô tô Bến Thành TN		2.934.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật Tư Nông Nghiệp Sỹ Tiến	736.374.000	
+ Các đối tượng khác	466.455.246	664.162.916
- Phải trả người bán dài hạn	0	0

Cộng**Trong đó: Các bên liên quan**

	37.082.739.283	66.835.149.056
Trong đó: Các bên liên quan	35.375.379.143	62.714.910.896
+ Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.	20.282.300.806	36.585.809.534
+ Cty TNHH cao su Mekong	15.068.848.987	26.124.136.362
+ Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	24.229.350	4.965.000

13. Người mua trả tiền trước:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
- Công ty TNHH SX TM Thành Long	5.748.435.000	0
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Hiệp Thành	557.198.384	0
- Nguyễn Văn hải	210.832.500	0
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản		213.248.192
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	556.815.000	399.735.000
- Công ty Cổ Phần Eastwood Energy	4.027.572.035	
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đông Dương	0	564.133.080
- Các đối tượng khác	187.448.065	104.491.540

Cộng**Trong đó: Các bên liên quan**

	11.288.300.984	1.281.607.812
Trong đó: Các bên liên quan	0	213.248.192
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	0	213.248.192

14. Chi phí phải trả:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Ngắn hạn	0	4.298.602.485
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	0	3.717.659.899
- Chi phí phải trả khác	0	580.942.586
Dài hạn	0	0
Cộng	0	4.298.602.485

15. Các khoản phải trả khác:

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Ngắn hạn	9.929.892.899	4.061.334.070
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.242.068.284	2.725.566.335
- Phải trả về tiền làm vườn ương, TAGC của các đội	394.097.361	521.365.717
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.293.727.254	814.402.018
Dài hạn	0	63.129.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	63.129.000
Cộng	9.929.892.899	4.124.463.070

16. Vay và nợ thuê tài chính

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
Ngắn hạn	3.200.000.000	3.200.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả (NH VCB TN)	3.200.000.000	3.200.000.000
Dài hạn	14.359.000.000	14.359.000.000
- Vay dài hạn (NH VCB TN)	14.359.000.000	14.359.000.000
Cộng	17.559.000.000	17.559.000.000

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);

Thời hạn cho vay: 10 năm;

Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.559.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.

17. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	CK 31/03/2026	ĐK 01/01/2026
- Vốn cố định:	879.450.000.000	879.450.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển:	311.790.102.834	311.790.102.834
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	402.184.247.741	270.535.555.763
Cộng	1.593.424.350.575	1.461.775.658.597
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước	865.905.530.000	865.905.530.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.544.470.000	13.544.470.000
c. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)</i>	87.945.000	87.945.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

- Doanh thu Thành phẩm mù cao su	67.170.090.596	21.900.250.628
- Doanh thu Hàng hóa mù cao su	70.835.990.627	50.509.700.539
- Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	73.880.127	133.043.918
Cộng	138.079.961.350	72.542.995.085

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn Thành phẩm mù cao su	55.947.766.261	16.858.882.458
- Giá vốn Hàng hóa mù cao su	70.176.121.261	46.636.967.187
- Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	66.125.837	86.812.370
- Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản		
Cộng	126.190.013.359	63.582.662.015

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
981.445.884	527.762.639
	3.161.088
981.445.884	530.923.727

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
132.229.056	91.734.599
	490.715.699
132.229.056	582.450.298

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
127.954.985.965	5.978.900.000
2.857.458.337	7.964.526.635
130.812.444.302	13.943.426.635

7. Chi phí khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
1.051.594.067	1.241.248.020
1.647.249.733	1.866.563.826
2.698.843.800	3.107.811.846

8. Chi phí bán hàng:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
32.864.926	127.477.187
10.127.925	78.606.963
95.871.371	45.713.118
86.277.332	11.074.350
225.141.554	262.871.618

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí nhân viên
- Chi phí vật liệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác

Cộng

Quý 01/2026	Quý 01/2025
1.862.582.828	2.368.604.044
97.426.771	79.692.725
20.735.001	57.014.250
502.401.993	317.178.822
23.376.941	106.494.300
668.206.645	566.250.562
481.351.703	582.799.978
3.656.081.882	4.078.034.681

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Tổng lợi nhuận trước thuế	136.971.541.885	15.403.514.989
- Các khoản điều chỉnh tăng	70.277.747	100.851.498
- Các khoản điều chỉnh giảm	543.926.982	295.275.000
- Tổng lợi nhuận tính thuế	136.497.892.650	15.209.091.487
Trong đó lợi nhuận được miễn	134.883.643.113	3.781.796.823
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.849.907	2.285.458.933
- ghi nhận Thuế TNDN phải nộp các năm trước	0	7.347.658
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	322.849.907	2.292.806.591

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 01/2026	Quý 01/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	2.389.679.046	1.705.816.430
- Chi phí nhân công:	9.726.441.576	12.089.512.769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	2.563.430.285	1.984.867.656
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	2.214.408.246	1.237.178.064
- Chi phí khác bằng tiền:	1.673.967.222	4.151.650.503
Cộng	18.567.926.375	21.169.025.422

VII. Những thông tin về các bên liên quan:**Giao dịch phát sinh trong năm 2026***** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

Công ty CP XK Cao su VRG Nhật Bản

Mối liên hệ	Phát sinh đến 31/03/2026
	2.030.935.165
Cùng Tập đoàn	2.030.935.165
	87.252.053.296
Công ty con cấp 2	53.030.551.272
Công ty con cấp 2	34.053.380.024
Cùng Tập đoàn	168.122.000

*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.

CAOUTCHOUC MEKONG CO.,LTD

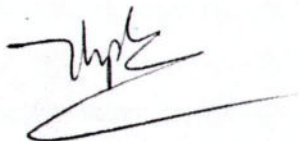
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

* Thu nhập và thù lao		2.310.337.272
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	411.917.926
- Ông Lâm Thanh Phú	TV HĐQT kiêm TGD	398.858.561
- Ông Dương Tấn Phong	TV HĐQT kiêm P.TGD	380.796.446
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	TV HĐQT	36.575.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám Đốc	346.936.675
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	358.111.446
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	360.747.582
- Ông Tô Minh Tài	Thành viên Ban kiểm soát	3.353.636
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	13.040.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 do đơn vị lập.

Lập biểu



Nguyễn Trần Thiên Phúc

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú